

特定技能外国人の賃金

参考様式第 1 - 6 号 別紙

Mẫu Tham Khảo 1-6 Văn bản đi kèm

HOANG VAN DIEP

株式会社富田鉄工所

賃金の支払 Thanh toán tiền lương

1. 基本賃金

Tiền lương cơ bản

☐ 月給 (円) ☐ 日給 (円) ☒ 時間給 (1,200 円)

~~☐ Lương tháng (JPY) ☐ Lương ngày (JPY) ☒ Lương giờ (1,200 JPY)~~

※月給・日給の場合の 1 時間当たりの金額 () 円

※Số tiền cho 1 tiếng trong trường hợp lương tháng/lương ngày (JPY)

※日給・時給の場合の 1 か月当たりの金額 (206,148) 円 1,200 × 171:47

※ Số tiền cho 1 tháng trong trường hợp lương ngày/lương giờ (206,148 JPY)

2. 諸手当の額及び計算方法 (時間外労働の割増賃金は除く。)

Số tiền trợ cấp các loại và cách tính (Không bao gồm lương tăng ca làm việc ngoài giờ.)

(a) ()	手当	円 / 計算方法:	()
(a) (Trợ cấp		JPY/Cách tính:	()
(b) ()	手当	円 / 計算方法:	()
(b) (Trợ cấp		JPY/Cách tính:	()
(c) ()	手当	円 / 計算方法:	()
(c) (Trợ cấp		JPY/Cách tính:	()
(d) ()	手当	円 / 計算方法:	()
(d) (Trợ cấp		JPY/Cách tính:	()

3. 1 か月当たりの支払概算額 (1 + 2) 約 206,148 円 (合計)

Số tiền thanh toán ước tính cho 1 tháng (1+2) khoảng 206,148 JPY (tổng)

時給 ¥1,200 × 1日8h = ¥9,600 × 出勤人数